

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2014/2022/QĐST-HNGĐ

Biên Hòa, ngày 17 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ các Điều 212, 213 và Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc Hôn nhân và gia đình thụ lý số 2795/2022/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2022 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con chung” gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu:

1. Ông **Nguyễn Ngọc T**, sinh năm 1988;

Địa chỉ thường trú và cư trú: thôn H, xã Q, huyện Q1, tỉnh Nghệ An

2. Bà **Bùi Thị Hồng Nh**, sinh năm 1987;

Địa chỉ thường trú và cư trú: Tổ 24, Khu phố 4B, phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 18 tháng 10 năm 2022, ông T và bà Nh cùng nộp đơn yêu cầu “công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung”. Quá trình vận động hòa giải, ông T và bà Nh thống nhất không hòa giải đoàn tụ; Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và ghi nhận thuận tình ly hôn vào ngày 09/11/2022. Ông T cư trú tại huyện Q1, tỉnh Nghệ An, bà Nh cư trú tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và đã nộp tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự. Căn cứ vào Điều 29, 35 và điểm h, Khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đơn yêu cầu của ông T, bà Nh được Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa thụ lý và giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung đơn yêu cầu:

Ông Nguyễn Ngọc T và bà Bùi Thị Hồng Nh chung sống với nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân xã Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 450, quyền số 01/2015, ngày 24/7/2015. Ông T và bà Nh xác định có 01 con chung là cháu Nguyễn Minh Tr, sinh ngày 08/7/2016. Ông T, bà Nh thỏa thuận giao cháu Tr ông T nuôi dưỡng, bà Nh cấp dưỡng nuôi con chung 500.000đồng/tháng (năm trăm nghìn đồng) từ tháng 12/2022 đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Ông T, bà Nh xác định tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình chung sống ông T, bà Nh thừa nhận hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống không hạnh phúc. Ông T, bà Nh xác định tình cảm không còn, không đồng ý hòa giải đoàn tụ mà đề nghị Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung.

Xét thấy ông T, bà Nh thực sự tự nguyện ly hôn; sự thỏa thuận của ông T, bà Nh đảm bảo quyền lợi chính đáng của vợ, con. Do đó, đủ cơ sở để Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa chấp nhận đơn yêu cầu của ông T, bà Nh.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Ngọc T và bà Bùi Thị Hồng Nh thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Ông T, bà Nh xác định có 01 (một) con chung là cháu Nguyễn Minh Tr, sinh ngày 08/7/2016. Ông T, bà Nh thỏa thuận giao cháu Tr ông T nuôi dưỡng, bà Nh cấp dưỡng nuôi con chung 500.000đồng/tháng (năm trăm nghìn đồng); thời gian cấp dưỡng từ tháng 12/2022 đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Ông T, bà Nh có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải thanh toán cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Về tài sản chung, về nợ chung: Ông T và bà Nh xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

2. Về lệ phí Tòa án: Ông Nguyễn Ngọc T và bà Bùi Thị Hồng Nh mỗi người phải chịu 150.000đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng lệ phí ông T, bà Nh đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004531 ngày 25/10/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; ông T, bà Nh đã nộp đủ lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- UBND phường xã Q, huyện Q1, tỉnh Nghệ An;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Đỗ Thị Huệ